

Số: 08 /VTS-TCKH

"V/v: Giải trình chênh lệch LNST đã kiểm
toán năm 2019 so với cùng kỳ 2018"

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Tử Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2019 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-4.150.162.633	-139.924.932	-4.010.237.701

2. Nguyên nhân:

- Do thị trường tiêu thụ sản phẩm năm 2019 gặp nhiều khó khăn doanh thu năm 2019 giảm 173,7 triệu đồng so với năm 2018, sản lượng sản xuất giảm bằng 62% so với cùng kỳ năm 2018 làm tăng đơn giá khấu hao/sản phẩm, các yếu tố chi phí đầu vào có xu hướng tăng nhẹ, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho thấp hơn năm 2018 là 637 triệu đồng dẫn đến tỷ lệ giá vốn/doanh thu năm 2019 chiếm tỷ lệ 94,4% tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2018 là 85,8%.

- Năm 2019, Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất hệ sản xuất gạch nung để tập trung tiêu thụ hàng tồn kho đồng thời sản xuất thử sản phẩm ngói màu không nung hệ 9V/m2 khiến chi phí quản lý tăng do vẫn phải chi trả chi phí nhân công bảo vệ và nhân công quản lý ≈ 900 triệu đồng/năm, tiền thuê đất 806,4 triệu đồng, chi phí khấu hao dừng sản xuất 718 triệu đồng, chi phí xuất hủy vật tư và sản phẩm hỏng là 345 triệu đồng.

- Công ty có trụ sở sản xuất tại khu vực có nhiều làng nghề và khu công nghiệp việc tuyển dụng lao động trực tiếp sản xuất ngày càng khó khăn, năm 2019 Công ty phải chi trả chợ cấp mất việc làm cho 13 lao động có thâm niên công tác lâu năm với số tiền là 370,8 triệu đồng.

- Trong kỳ do ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra quyết toán thuế giai đoạn 2013 đến 2018, theo quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 Cục thuế tỉnh Bắc Ninh truy thu thuế TNDN năm 2018 số tiền là 205.123.318 đồng làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ này.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- CBTT Công ty
- Lưu VT, TCKH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

1/2 / 1/2 / H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Hùng	Giám đốc	(Bổ nhiệm chức danh Giám đốc và miễn nhiệm Phó Giám đốc ngày 01 tháng 07 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Xuân Hùng

VIGLACERA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 04 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Trong năm 2019, Công ty chi vượt so với quỹ tiền lương được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt với số tiền là 0,7 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 08).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2016-002-1

UHAN
TOÁN
C
IP.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.260.300.409	40.871.446.071
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.573.839.378	3.453.497.804
111	1. Tiền		1.573.839.378	3.453.497.804
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19.000.000.000	16.297.159.179
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	16.297.159.179
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.718.584.655	2.527.172.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.509.856.273	3.139.665.618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	105.423.700	542.417.939
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	88.845.436	21.900.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.407.251.709	1.130.144.145
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.392.792.463)	(2.306.955.368)
140	IV. Hàng tồn kho	10	14.967.876.376	18.593.616.754
141	1. Hàng tồn kho		17.274.204.963	21.799.259.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.306.328.587)	(3.205.642.646)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.174.457.689	14.827.974.380
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	140.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	140.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.655.352.144	13.006.415.277
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11.647.977.129	12.969.540.266
222	- Nguyên giá		74.533.977.491	73.720.462.840
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.886.000.362)	(60.750.922.574)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.375.015	36.875.011
228	- Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.624.985)	(81.124.989)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	31.233.719
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.233.719
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.260.000.000	1.260.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	1.260.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		259.105.545	390.325.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	259.105.545	390.325.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.434.758.098	55.699.420.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.661.299.838	7.570.676.240
310	I. Nợ ngắn hạn		8.661.299.838	7.570.676.240
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.242.553.410	4.730.597.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		177.197.756	259.451.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	342.944.196	257.935.335
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.700.913	155.156.667
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	679.292.517	867.055.454
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	500.000.000	475.186.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		549.611.046	825.294.082
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.773.458.260	48.128.744.211
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	43.773.458.260	48.128.744.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	18.979.183.250
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	7.614.361.094
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.414.040.924)	(58.754.973)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(263.878.291)	81.169.959
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(4.150.162.633)	(139.924.932)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.434.758.098	55.699.420.451

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30.800.229.216	30.974.022.015
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.800.229.216	30.974.022.015
11	3. Giá vốn hàng bán	21	29.060.955.158	26.570.217.129
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.739.274.058	4.403.804.886
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.326.975.355	1.413.424.907
22	6. Chi phí tài chính	23	74.829.332	553.373.625
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		74.171.255	100.471.671
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.091.675.069	1.006.376.758
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.130.110.482	3.929.960.681
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.230.365.470)	327.518.729
31	10. Thu nhập khác	26	185.047.529	131.887.239
32	11. Chi phí khác	27	1.104.844.692	502.649.706
40	12. Lợi nhuận khác		(919.797.163)	(370.762.467)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.150.162.633)	(43.243.738)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	96.681.194
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.150.162.633)	(139.924.932)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(2.075)	(70)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(4.150.162.633)	(43.243.738)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.363.391.863	2.562.607.020
03	- Các khoản dự phòng	(813.476.964)	(1.090.786.852)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	658.077	(1.818.100)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.356.975.355)	(1.411.606.807)
06	- Chi phí lãi vay	74.171.255	101.842.584
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.882.393.757)	116.994.107
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.123.787.234)	(1.245.473.708)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.525.054.437	(5.657.494.372)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.399.915.028	(2.643.653.782)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	131.219.839	117.614.463
14	- Tiền lãi vay đã trả	(75.267.145)	(101.842.584)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(262.449.822)	(484.673.770)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(275.683.036)	(96.170.965)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	436.608.310	(9.994.700.611)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(986.436.061)	(337.850.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	30.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(23.797.159.179)	(17.160.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.167.372.922	26.218.443.667
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.245.799.659	1.575.369.841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.340.422.659)	10.295.963.508
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	2.000.000.000	1.975.186.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.975.186.000)	(2.574.476.402)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	24.814.000	(599.290.402)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.879.000.349)	(298.027.505)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.453.497.804	3.749.707.209
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(658.077)	1.818.100
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.573.839.378</u>	<u>3.453.497.804</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020



Trần Xuân Hùng

11
C
H
G
A
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, nên Công ty đã tạm dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương, tập trung vào khâu tiêu thụ các sản phẩm này, đồng thời đã nghiên cứu và bắt đầu sản xuất sản phẩm ngói không nung để tiêu thụ trên thị trường. Dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty sụt giảm mạnh so với năm trước do các khoản chi phí có tính chất cố định không giảm, trong khi doanh thu không tăng trưởng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

M.S.D.A.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

DỊCH VỤ TƯ VẤN
TRỊ HIỆU

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	48.830.000	132.569.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.525.009.378	3.320.928.493
	1.573.839.378	3.453.497.804

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	16.297.159.179	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.000.000.000	-	16.297.159.179	-
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
	20.260.000.000	-	17.557.159.179	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	1.171.009.083	-	247.587.833	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	679.247.640	-	122.590.380	-
Phải thu khách hàng khác	1.969.740.911	(1.576.389.174)	2.079.628.766	(1.538.743.583)
	4.509.856.273	(2.266.247.813)	3.139.665.618	(2.228.602.222)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
hàng là các bên liên quan	1.850.256.723	-	370.178.213	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(30.799.800)	294.800.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera Ông Nguyễn Văn Duy	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	-
Ông Nguyễn Văn Duy	-	-	106.713.983	-
Các đối tượng khác	1.097.500	-	98.177.756	-
	105.423.700	(73.526.000)	542.417.939	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	88.845.436	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	21.900.000	(21.900.000)
	88.845.436	-	21.900.000	(21.900.000)
b) Dài hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	140.000.000	-
	-	-	140.000.000	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay từ ngày 17/01/2019 với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Tại thời điểm 31/12/2019, số dư nợ cho vay là 88.845.436 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	11.200.000	(11.200.000)	25.610.400	(22.840.896)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	463.598.788	-	368.012.692	-
Tạm ứng của nhân viên	130.534.553	-	676.085.302	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (*)	745.477.970	-	-	-
Phải thu khác	56.440.398	(41.818.650)	60.435.751	(33.612.250)
	1.407.251.709	(53.018.650)	1.130.144.145	(56.453.146)

(*): Phần tiền lương chi trả cho người lao động theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2019) sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông năm 2020 phê duyệt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.419.916.413	153.668.600	2.371.462.913	142.860.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.480.274.304	153.668.600	1.431.820.804	142.860.691
Trả trước cho người bán	104.326.200	30.800.200	104.326.200	104.326.200
- Các đối tượng khác	104.326.200	30.800.200	104.326.200	104.326.200
Phải thu về cho vay	-	-	21.900.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	21.900.000	-
Phải thu khác	53.018.650	-	59.222.650	2.769.504
- Các đối tượng khác	53.018.650	-	59.222.650	2.769.504
	2.577.261.263	184.468.800	2.556.911.763	249.956.395

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.162.794.046	-	6.007.947.077	-
Công cụ, dụng cụ	879.081.924	-	942.117.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	773.203.805	-	398.664.392	-
Thành phẩm	6.449.850.188	(2.306.328.587)	14.450.530.372	(3.205.642.646)
Hàng hóa	9.275.000	-	-	-
	17.274.204.963	(2.306.328.587)	21.799.259.400	(3.205.642.646)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.102.885.996	-	-	1.102.885.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
- Giảm khác	-	(5.478.000)	-	-	(5.478.000)
Số dư cuối năm	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.880.662.114	34.078.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.750.922.574
- Khấu hao trong năm	917.541.800	1.217.830.505	276.485.778	7.250.000	2.419.108.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(283.893.345)	-	(283.893.345)
- Giảm khác	-	(136.950)	-	-	(136.950)
Số dư cuối năm	25.798.203.914	35.295.776.279	1.723.728.499	68.291.670	62.886.000.362
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266
Tại ngày cuối năm	4.690.383.001	5.911.584.588	1.015.801.210	30.208.330	11.647.977.129

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 962.239.714 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.738.636.515 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 118.000.000 VND và 7.375.015 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	252.806.060	275.786.435
Chi phí thuê xe ô tô	-	90.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.299.485	24.538.949
	259.105.545	390.325.384

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	4.997.056.444	4.997.056.444	4.153.251.444	4.153.251.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	993.083.642	993.083.642	335.429.129	335.429.129
Các khoản phải trả người bán khác	252.413.324	252.413.324	241.916.936	241.916.936
	6.242.553.410	6.242.553.410	4.730.597.509	4.730.597.509

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.488.640	1.297.199.557	1.142.112.435	307.575.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.326.502	205.123.320	262.449.822	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.195.299	231.960.763	208.787.628	35.368.434
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.047.313.300	1.047.313.300	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.924.894	17.962.447	53.887.341	-
	257.935.335	2.799.559.387	2.714.550.526	342.944.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	313.913.516	287.048.759
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.379.001	580.006.695
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	150.000.000	150.000.000
- <i>Đoàn phí công đoàn</i>	30.350.498	210.530.210
- <i>Quỹ ủng hộ</i>	83.052.880	83.052.880
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	38.266.060	23.526.060
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	63.709.563	112.897.545
	679.292.517	867.055.454
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	38.266.060	23.526.060

11
TỔNG
NH
LƯU
A
K

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	7.614.361.094
	6.511.475.098	7.614.361.094

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m² đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	4.412,82	4.423,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		310.913.770	310.913.770
Phải thu khác		9.026.000	9.026.000
		319.939.770	319.939.770
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		30.800.229.216	30.974.022.015
		30.800.229.216	30.974.022.015
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		2.560.729.555	862.875.648
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		29.960.269.217	28.106.626.853
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(899.314.059)	(1.536.409.724)
		29.060.955.158	26.570.217.129
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.326.975.355	1.411.606.807
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	1.818.100
		1.326.975.355	1.413.424.907
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Lãi tiền vay		74.171.255	100.471.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		658.077	-
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	452.901.954
		74.829.332	553.373.625
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Chi phí nhân công		841.542.043	719.710.142
Chi phí khác bằng tiền		250.133.026	286.666.616
		1.091.675.069	1.006.376.758

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.335.143	40.901.279
Chi phí nhân công	2.620.057.538	1.746.790.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.311.346	165.583.334
Thuế, phí và lệ phí	892.131.972	119.736.382
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)	85.837.095	(7.279.082)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.181.002	104.678.960
Chi phí khác bằng tiền	1.102.256.386	1.759.549.309
	5.130.110.482	3.929.960.681

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.000.000	-
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	33.523.361	33.626.724
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	94.205.070	49.793.600
Các khoản khác	27.319.098	48.466.915
	185.047.529	131.887.239

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	718.780.322	293.498.555
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	342.990.091	129.253.593
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	37.611.909	10.780.128
Các khoản khác	5.462.370	69.117.430
	1.104.844.692	502.649.706

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.150.162.633)	(43.243.738)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.128.844.692	526.649.706
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	24.000.000	24.000.000
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	342.990.091	129.253.593
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất</i>	718.780.322	293.498.555
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	43.074.279	79.897.558
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.021.317.941)	483.405.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	96.681.194
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	205.123.320	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	57.326.502	445.319.078
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(262.449.822)	(484.673.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	57.326.502

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.150.162.633)	(139.924.932)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.150.162.633)	(139.924.932)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.075)	(70)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.833.482.673	14.919.739.247
Chi phí nhân công	9.858.331.294	9.955.236.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.644.611.541	2.269.108.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.241.220.758	5.438.462.383
Chi phí khác bằng tiền	3.238.579.755	4.035.355.582
	28.816.226.021	36.617.902.515

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.573.839.378	-	3.453.497.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.917.107.982	(2.319.266.463)	4.269.809.763	(2.285.055.368)
Các khoản cho vay	20.348.845.436	-	17.719.059.179	(21.900.000)
	27.839.792.796	(2.319.266.463)	25.442.366.746	(2.306.955.368)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	500.000.000	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	5.597.652.963
Chi phí phải trả	169.700.913	155.156.667
	7.591.546.840	6.227.995.630

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.573.839.378	-	-	1.573.839.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.597.841.519	-	-	3.597.841.519
Các khoản cho vay	19.088.845.436	-	1.260.000.000	20.348.845.436
	24.260.526.333	-	1.260.000.000	25.520.526.333
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	16.297.159.179	140.000.000	1.260.000.000	17.697.159.179
	21.735.411.378	140.000.000	1.260.000.000	23.135.411.378

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	-	-	6.921.845.927
Chi phí phải trả	169.700.913	-	-	169.700.913
	<u>7.591.546.840</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.591.546.840</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	475.186.000	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667	-	-	155.156.667
	<u>6.227.995.630</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.227.995.630</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	1.975.186.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.975.186.000	2.574.476.402

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	16.820.000	287.826.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	13.400.000	179.196.000
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	3.420.000	3.250.000
		-	105.380.000
Bán thành phẩm			
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	2.560.729.555	862.875.648
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.509.222.955	751.429.848
		1.051.506.600	111.445.800
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.850.256.723	370.178.213
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.171.009.083	247.587.833
		679.247.640	122.590.380
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	38.266.060	23.526.060
		38.266.060	23.526.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	198.142.911	433.484.507
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	394.064.597	263.704.662

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Giám đốc


Trần Xuân Hùng